

A large, circular image of the Earth as seen from space, showing the Western Pacific region. The landmasses are in shades of green and brown, and the oceans are in various shades of blue. The image is centered on the page.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần đầu ngày 31/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/07/2020 thay đổi về chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Miễn nhiệm	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị		29/06/2020
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên Hội đồng quản trị	29/06/2020	
Ông Dương Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị	29/06/2020	
Ông Lê Thanh Cường	Ủy viên Hội đồng quản trị		29/06/2020
Ông Phan Đình Tân	Ủy viên Hội đồng quản trị		29/06/2020
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Ủy viên Hội đồng quản trị		29/06/2020

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc	Chức vụ	Miễn nhiệm	Bổ nhiệm
Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc		01/07/2020
Ông Nguyễn Văn Châu	Giám đốc	01/07/2020	
Ông Lê Thanh Cường	Phó Giám đốc		01/07/2020
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc		01/07/2020

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Châu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Số: 592/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 07 năm 2020, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 12/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.901.546.763	45.651.117.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.269.486.469	11.077.480.914
1. Tiền	111		3.669.486.469	10.077.480.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.600.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.654.700.916	18.895.171.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.567.082.388	15.986.167.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	625.727.175	1.198.996.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.696.891.118	1.945.007.172
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(234.999.765)	(234.999.765)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	15.965.512.815	14.788.635.637
1. Hàng tồn kho	141		15.965.512.815	14.788.635.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.846.563	889.829.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	872.217.119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	11.846.563	17.612.529
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.457.848.503	348.823.064.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	147.183.361	147.183.361
II. Tài sản cố định	220		314.816.577.210	312.737.053.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	314.248.658.713	312.047.561.965
- Nguyên giá	222		727.410.637.461	704.547.544.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.161.978.748)	(392.499.982.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	567.918.497	689.491.295
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.518.303)	(219.945.505)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.291.296.996	13.227.925.241
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.291.296.996	13.227.925.241
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.202.790.936	22.710.902.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.202.790.936	22.710.902.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		396.359.395.266	394.474.182.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		226.859.521.645	236.037.822.112
I. Nợ ngắn hạn	310		56.518.051.755	66.852.752.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.305.617.354	13.668.269.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.212.077	134.371.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.131.522.189	4.633.072.685
4. Phải trả người lao động	314		9.810.736.564	12.800.110.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	194.100.000	339.357.145
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.234.661.412	7.626.643.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	7.106.654.000	15.561.664.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.575.548.159	12.089.262.159
II. Nợ dài hạn	330		170.341.469.890	169.185.069.890
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	73.006.738.569	73.540.338.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	97.334.731.321	95.644.731.321
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.499.873.621	158.436.360.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	148.912.304.299	137.848.790.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.703.101.703	5.703.101.703
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.101.202.596	8.037.689.077
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.417.149.077	3.311.591.663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.684.053.519	4.726.097.414
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.587.569.322	20.587.569.322
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	20.587.569.322	20.587.569.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		396.359.395.266	394.474.182.214

Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	105.693.334.277	101.933.405.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	19.504.909	8.395.094
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.21	105.673.829.368	101.925.010.808
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	65.315.135.948	64.247.816.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.358.693.420	37.677.194.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	33.221.097	68.006.879
7. Chi phí tài chính	22	5.24	2.097.732.611	2.343.306.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.097.732.611	2.343.306.048
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	16.044.203.377	13.225.838.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	8.370.463.050	8.685.504.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.879.515.479	13.490.552.719
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.427.532.822	1.166.134.812
12. Chi phí khác	32	5.27	681.424.403	820.022.760
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		746.108.419	346.112.052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.625.623.898	13.836.664.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.941.570.379	2.779.812.954
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.684.053.519	11.056.851.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	941,44	890,91

Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		123.333.726.709	115.592.425.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(50.809.355.812)	(46.580.644.733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.062.432.722)	(21.306.536.174)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.179.788.111)	(2.448.846.548)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.060.100.404)	(1.799.442.901)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.272.249.532	2.542.589.743
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.264.791.398)	(26.963.233.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.229.507.794	19.036.311.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.304.268.536)	(8.687.751.073)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.221.097	68.006.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.271.047.439)	(8.619.744.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.690.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.455.010.800)	(9.871.972.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.444.000)	(299.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.766.454.800)	(9.872.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(807.994.445)	544.296.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	11.077.480.914	11.558.514.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5.1	10.269.486.469	12.102.810.680

Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần đầu ngày 31/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/07/2020 thay đổi về chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỉ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 30
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	04 – 05

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao trong thời gian 2-3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 707 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 19.186 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm: 6.114 triệu đồng: được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a- DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	21.643.733	7.697.715
Tiền gửi ngân hàng	3.647.842.736	10.069.783.199
Các khoản tương đương tiền	6.600.000.000	1.000.000.000
Tổng	10.269.486.469	11.077.480.914

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn	18.076.401.749	12.622.855.143
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.957.433.481	1.383.142.717
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.254.345.709	1.203.504.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.278.901.449	776.665.687
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	22.567.082.388	15.986.167.867

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	625.727.175	1.198.996.000
- Công ty TNHH May thuê Giày An Phước	337.203.175	-
- Công ty CP Xây dựng Bình Định	63.034.000	729.465.000
- Viện địa chất, nước và môi trường	-	145.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng	145.490.000	145.490.000
- Các đối tượng khác	80.000.000	179.041.000
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	625.727.175	1.198.996.000

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.696.891.118	-	1.945.007.172	-
- Tạm ứng	35.500.000	-	28.500.000	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	25.929.500	-
- Phải thu khác	2.661.391.118	-	1.890.577.672	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.438.694.399	-	1.678.966.465	-
- Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	684.971.705	-	424.694.927	-
- Bùi Quang Trí-XN2-Vật tư	491.961.112	-	481.008.407	-
- Võ Văn Đức-Vật tư	786.796.805	-	446.242.305	-
- Đối tượng khác-Vật tư	474.964.777	-	327.020.826	-
Đối tượng khác	222.696.719	-	211.611.207	-
Dài hạn	147.183.361	-	147.183.361	-
- Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn	147.183.361	-	147.183.361	-
Tổng	2.844.074.479	-	2.092.190.533	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	198.643.828	-	198.643.828	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
Tổng	234.999.765	-	234.999.765	-

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.750.834.683	-	14.606.100.945	-
Công cụ, dụng cụ	211.720.549	-	182.534.692	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	2.957.583	-	-	-
Tổng	15.965.512.815	-	14.788.635.637	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Chi phí khác		
Dài hạn	23.202.790.936	22.710.902.879
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2016-2020	13.873.970.667	13.017.137.073
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2016-2020	7.139.772.386	8.175.995.110
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.120.651.839	349.633.157
Chi phí khác	1.068.396.044	1.168.137.539
Tổng	23.202.790.936	22.710.902.879

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	60.412.275.130	66.318.753.567	576.188.056.982	1.364.213.135	264.245.720	704.547.544.534
Tăng trong kỳ	3.154.869.026	1.699.675.771	17.263.275.403	745.272.727	-	22.863.092.927
Mua sắm	-	31.800.000	-	745.272.727	-	777.072.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.154.869.026	1.667.875.771	17.263.275.403	-	-	22.086.020.200
Số dư tại 30/06/2020	63.567.144.156	68.018.429.338	593.451.332.385	2.109.485.862	264.245.720	727.410.637.461
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	36.745.903.803	31.754.052.333	322.764.250.921	971.529.792	264.245.720	392.499.982.569
Tăng trong kỳ	1.662.832.760	2.857.736.846	16.006.785.487	134.641.086	-	20.661.996.179
Khấu hao trong kỳ	1.662.832.760	2.857.736.846	16.006.785.487	134.641.086	-	20.661.996.179
Số dư tại 30/06/2020	38.408.736.563	34.611.789.179	338.771.036.408	1.106.170.878	264.245.720	413.161.978.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	23.666.371.327	34.564.701.234	253.423.806.061	392.683.343	-	312.047.561.965
Số dư tại 30/06/2020	25.158.407.593	33.406.640.159	254.680.295.977	1.003.314.984	-	314.248.658.713

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 89.435.260.015 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 77.669.751.650 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	909.436.800	909.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>909.436.800</u>	<u>909.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2020	219.945.505	219.945.505
Tăng trong kỳ	121.572.798	121.572.798
Khấu hao trong kỳ	121.572.798	121.572.798
Số dư tại 30/06/2020	<u>341.518.303</u>	<u>341.518.303</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2020	<u>689.491.295</u>	<u>689.491.295</u>
Số dư tại 30/06/2020	<u>567.918.497</u>	<u>567.918.497</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 180.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 180.000.000 đồng)

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư xây dựng HTCN cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và KV 1,2 P.Ghềnh Ráng	-	10.101.800.018
Lắp đặt đồng hồ điện từ đo lưu lượng bãi giếng Tuy Phước và NMXLN Tuy Phước	756.721.349	-
Tuyến ống cấp nước HDPE D110-63 KDC Đội 6, Châu Thành, Nhơn Thành	1.094.773.135	-
Lắp mới tuyến ống cấp nước HDPE D63-110 thôn Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	794.252.900	-
Các công trình khác	3.645.549.612	3.126.125.223
Tổng	<u>6.291.296.996</u>	<u>13.227.925.241</u>

5.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	13.305.617.354	13.305.617.354	13.668.269.831	13.668.269.831
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	5.484.427.043	5.484.427.043	4.898.649.420	4.898.649.420
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	1.358.940.000	1.358.940.000	-	-
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.786.400.000	1.786.400.000	893.200.000	893.200.000
Công ty Liên doanh TNNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	2.923.420.500	2.923.420.500	967.450.000	967.450.000
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	-	-	4.433.820.007	4.433.820.007
Các đối tượng khác	1.752.429.811	1.752.429.811	2.475.150.404	2.475.150.404
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.305.617.354	13.305.617.354	13.668.269.831	13.668.269.831

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2020
	VND	trong kỳ VND	nộp trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	4.633.072.685	13.602.594.014	16.104.144.510	2.131.522.189
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	358.226.379	340.839.471	17.386.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.004.214	2.941.570.379	2.060.100.404	1.639.474.189
Thuế thu nhập cá nhân	143.156.790	1.684.456	126.650.511	18.190.735
Thuế tài nguyên	233.094.660	1.595.668.260	1.529.880.950	298.881.970
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	3.498.817.021	8.705.444.540	12.046.673.174	157.588.387
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	<i>3.447.339.896</i>	<i>7.655.110.400</i>	<i>11.102.450.296</i>	<i>-</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>51.477.125</i>	<i>292.543.140</i>	<i>305.620.878</i>	<i>38.399.387</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	<i>-</i>	<i>752.791.000</i>	<i>633.602.000</i>	<i>119.189.000</i>
Thuế và các khoản phải thu	17.612.529	5.765.966	-	11.846.563
Thuế GTGT đầu ra	5.765.966	5.765.966	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.846.563	-	-	11.846.563
Tổng	4.650.685.214	13.608.359.980	16.104.144.510	2.143.368.752

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	194.100.000	339.357.145
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	339.357.145
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	194.100.000	-
Tổng	194.100.000	339.357.145

5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	13.234.661.412	7.626.643.312
Phí bảo vệ môi trường	69.213.987	60.078.436
Cổ tức phải trả	6.211.674.750	5.592.578.750
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	6.953.772.675	1.967.026.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	6.960.126
Dài hạn	73.006.738.569	73.540.338.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định	6.403.208.422	6.936.808.422
Tổng	86.241.399.981	81.166.981.881

(*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.561.664.800	15.561.664.800	-	8.455.010.800	7.106.654.000	7.106.654.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	15.561.664.800	15.561.664.800	-	8.455.010.800	7.106.654.000	7.106.654.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh	7.336.450.000	7.336.450.000	-	3.668.225.000	3.668.225.000	3.668.225.000
TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	703.008.000	703.008.000	-	351.504.000	351.504.000	351.504.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh	4.414.486.000	4.414.486.000	-	2.207.243.000	2.207.243.000	2.207.243.000
TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	96.000.000	96.000.000	-	48.000.000	48.000.000	48.000.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	1.612.697.800	1.612.697.800	-	1.612.697.800	-	-
Quý Dầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà	606.000.000	606.000.000	-	303.000.000	303.000.000	303.000.000
Thanh - giai đoạn 2 (4)	793.023.000	793.023.000	-	264.341.000	528.682.000	528.682.000
Quý Dầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhon Hội (5)	95.644.731.321	95.644.731.321	1.690.000.000	-	97.334.731.321	97.334.731.321
Vay dài hạn	95.644.731.321	95.644.731.321	1.690.000.000	-	97.334.731.321	97.334.731.321
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	40.350.535.600	40.350.535.600	-	-	40.350.535.600	40.350.535.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh	4.218.067.721	4.218.067.721	-	-	4.218.067.721	4.218.067.721
TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	33.715.287.000	33.715.287.000	-	-	33.715.287.000	33.715.287.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	325.264.000	325.264.000	-	-	325.264.000	325.264.000
TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	1.115.000.000	1.115.000.000	-	-	1.115.000.000	1.115.000.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (7)	11.366.677.000	11.366.677.000	-	-	11.366.677.000	11.366.677.000
Quý Dầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà	4.553.900.000	4.553.900.000	1.690.000.000	-	6.243.900.000	6.243.900.000
Thanh - giai đoạn 2 (4)	111.206.396.121	111.206.396.121	1.690.000.000	-	104.441.385.321	104.441.385.321
Quý Dầu tư phát triển - CN Bình Định- Dự án Nhon Phước (6)						
Quý Dầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (7)						
Ngân hàng CPTM Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (8)						
Tổng	111.206.396.121	111.206.396.121	1.690.000.000	8.455.010.800	104.441.385.321	104.441.385.321

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi Chú:

- (1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;*
- (2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;*
- (3) *Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.*
- (4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).*

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) *Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).*

Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) *Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).*

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (7) *Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại.*

- (8) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay tối đa là 35 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thùy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung	620.540.000	620.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	124.108.000.000	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883
- Lãi trong năm	-	-	20.621.914.829	20.621.914.829
- Phân phối quỹ	-	2.062.191.483	(10.310.957.415)	(8.248.765.932)
- Chia cổ tức			(6.205.400.000)	(6.205.400.000)
Số dư tại 31/12/2019	124.108.000.000	5.703.101.703	8.037.689.077	137.848.790.780
Số dư tại 01/01/2020	124.108.000.000	5.703.101.703	8.037.689.077	137.848.790.780
Lãi trong kỳ	-	-	11.684.053.519	11.684.053.519
Chia cổ tức	-	-	(620.540.000)	(620.540.000)
Số dư tại 30/06/2020	124.108.000.000	5.703.101.703	19.101.202.596	148.912.304.299

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty được chia cổ tức là 5%/vốn điều lệ với số tiền 6.205.400.000 (Năm 2019 đã tạm tính 5.584.860.000 đồng, năm 2020 tính bổ sung 620.540.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	30/06/2020 VND	01/01/2019 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
Tổng	20.587.569.322	20.587.569.322

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18 CÁC KHOẢN NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỢ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bit SP 3. Ó câu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bị)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bit SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chạc các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
5.18 CÁC KHOẢN NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỢ (TIẾP THEO)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1. Ô trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Tăm chấu các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ		Bình thường	Bộ	3
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Cái	3
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	Cái	6
	3. 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	Bộ	12
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	1
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Kiện	1
	6. Giường bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	7. Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	Kiện	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1. SP- Bông đèn	1,2kw	Bình thường	Chiếc	3
	2. SP- Cầu chì	110kw	Bình thường	Chiếc	6
	3. Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1. SP- Bông đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2. SP- Cầu chì	45kw	Bình thường	Cái	5
	3. SP- Bảng điều khiển	45kw	Bình thường	Cái	5
	4. Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.18 CÁC KHOẢN NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thuốc đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiểu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hông Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hông Hông	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.18.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 30/6/2020 là: 444.619.535 đồng.

5.19 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	102.970.310.560	96.618.994.252
Doanh thu trợ giá	-	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.882	11.102.696
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.722.146.835	4.103.308.954
Tổng	105.693.334.277	101.933.405.902

5.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	19.504.909	8.395.094
Tổng	19.504.909	8.395.094

5.21 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	102.953.263.885	96.610.599.158
Doanh thu trợ giá	-	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.882	11.102.696
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.719.688.601	4.103.308.954
Tổng	105.673.829.368	101.925.010.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn bán hàng	63.592.760.221	61.709.265.876
Giá vốn cung cấp dịch vụ	813.850	5.171.720
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.721.561.877	2.533.378.624
Tổng	65.315.135.948	64.247.816.220

5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.221.097	68.006.879
Tổng	33.221.097	68.006.879

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	2.097.732.611	2.343.306.048
Tổng	2.097.732.611	2.343.306.048

5.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.370.463.050	8.685.504.692
Chi phí nhân công	6.026.493.000	5.917.407.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.343.970.050	2.768.097.692
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.044.203.377	13.225.838.008
Chi phí nhân công	5.770.721.000	5.602.061.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân	9.090.751.637	6.858.011.232
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.182.730.740	765.765.776
Tổng	24.414.666.427	21.911.342.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.26 THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	6.109.152	17.436.538
Thu từ cho thuê tài sản	735.514.500	900.091.000
Thanh lý vật tư thu hồi	516.781.636	-
Thu nhập khác	169.127.534	248.607.274
Tổng	1.427.532.822	1.166.134.812

5.27 CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí cho thuê tài sản	668.449.333	793.387.960
Các khoản khác	12.975.070	26.634.800
Tổng	681.424.403	820.022.760

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.689.145.314	37.259.872.100
Chi phí nhân công	22.318.095.791	21.973.791.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.197.175.144	19.206.867.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.323.757.518	3.002.098.372
Chi phí khác bằng tiền	4.204.586.191	4.766.945.557
Tổng	89.732.759.958	86.209.574.415

5.29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.625.623.898	13.836.664.771
Các khoản điều chỉnh tăng	82.228.000	62.400.000
+ Chi phí không được trừ	82.228.000	62.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.707.851.898	13.899.064.771
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.941.570.379	2.779.812.954
Giảm tiền thuế TNDN do Covid	-	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2.941.570.379	2.779.812.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Mẫu B09a - DN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.684.053.519	11.056.851.817
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	11.684.053.519	11.056.851.817
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	941,44	890,91

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	530.400.000	468.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	176.790.000	156.000.000

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng soát xét giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng 2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 27 tháng 07 năm 2020
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu



CPA VIETNAM

A member of  **MOORE** *Members in principal cities throughout the world*

Moore Global Network Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:
150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moore-global.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Global Network Limited and managed by Moore Asia Pacific (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn